

Bản án số: **119/2020/HSPT**
Ngày 26-5-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 114/2020/TLPT-HS ngày 11 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo Lê Văn P và đồng phạm về tội “*Tham ô tài sản*”, do có kháng cáo của bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2019/HS-ST ngày 30-12-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 807/2020/QĐXXPT-HS ngày 04 tháng 5 năm 2020.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Văn P, sinh ngày: 06/12/1958 tại Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn P L 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Công chức; Nguyên Chánh án TAND tỉnh Phú Yên; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê C, sinh năm 1916 (chết) và bà Trần Thị P, sinh năm 1921 (chết); Vợ: Mai Thị S, sinh năm: 1955; Có 03 con: lớn nhất sinh năm 1976 (chết), nhỏ nhất sinh năm 1985; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam 15/9/2018, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Ngô M T, Luật sư, Văn phòng Luật sư số 1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; các ông H Tiến T và H Thế Long; là Luật sư, Công ty Luật TNHH T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H Nội; có mặt.

2. Trương Công L, sinh ngày: 10/10/1960 tại Phú Yên; Nơi cư trú: Tổ 16, Khu phố 4, Phường 2, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Kế toán, nguyên Phụ trách kế toán TAND tỉnh Phú Yên; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Công K, sinh năm 1924 (chết) và bà Đặng Thị C, sinh năm: 1925 (chết); Vợ: Vũ Thị Tường K, sinh năm: 1964; Có 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1992; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 15/10/2004, Chi bộ TAND tỉnh ban hành quyết định số 01/QĐCB thi hành kỷ luật đảng viên hình thức khiển trách về vi phạm thiếu rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức đảng viên, quan hệ bất chính; ngày 25/10/2004, Chánh án TAND tỉnh ra quyết định số 133/QĐ-TCCB thi hành kỷ luật cán bộ hình thức khiển trách về hành vi vi phạm đạo đức lối sống, quan hệ bất chính; ngày 20/7/2006, Chánh án TAND tỉnh Phú Yên ra quyết định số 48/QĐ-TCCB thi hành kỷ luật cán bộ hình thức cảnh cáo về hành vi thiếu rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, vi phạm những việc công chức không được làm; ngày 28/8/2013 UBKT Đảng ủy khối cơ quan tỉnh Phú Yên ra quyết định số 271 thi hành kỷ luật hình thức khai trừ đảng về hành vi quan hệ bất chính; ngày 21/11/2013 Chánh án TAND tỉnh ra quyết định số 270/QĐ-TCCB thi hành kỷ luật hình thức cảnh cáo về hành vi vi phạm phẩm chất đạo đức, quan hệ bất chính; ngày 08-9-2017 bị Công an thành phố T xử phạt 2.500.000 đồng về hành vi viết, phát tán tài liệu có nội dung làm ảnh hưởng đến uy tín cá nhân của người khác. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/9/2017, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: ông Lưu Ngọc C, là Luật sư Văn phòng luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

3. Huỳnh Thị Nhã N, sinh ngày 01/01/1970 tại Phú Yên; Nơi cư trú: 20/319 T, phường 7, TP. T, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Công chức, nguyên thủ quỹ TAND tỉnh Phú Yên; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1933 (chết) và bà Hoàng Thị Thu H, sinh năm: 1931 (chết); Chồng: Trịnh Hoài T, sinh năm: 1967; Có 01 con sinh năm: 1991; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: ông Vũ Xuân H, là Luật sư, Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

4. Ngô Thị Phương T, sinh ngày 18/7/1989 tại Phú Yên; Nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Quang T, sinh năm 1955 và bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1956; Chồng: Nguyễn Hữu C, sinh năm 1985; Có 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh tháng 01 năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Hương Q, là Luật sư, công ty TNHH MTV P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

- **Nguyên đơn dân sự:** Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Q, sinh năm 1965; Chức vụ: Phó Chánh án TAND tỉnh Phú Yên, là người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2018. Có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Mai Thị S, sinh năm 1955; Trú tại: Thôn P L 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Bà Trương Vũ Tường M, sinh năm 1992; Trú tại: TAND tỉnh Phú Yên; có đơn đề nghị xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Phú Yên là đơn vị trực thuộc TAND tối cao, là đơn vị dự toán cấp 2, hàng năm được TAND tối cao giao dự toán, kiểm tra, thanh quyết toán các nguồn kinh phí. Lê Văn P - Chánh án là chủ tài khoản, Nguyễn Phi Đ - Phó Chánh án, chủ tài khoản 1 được ủy quyền khi chủ tài khoản đi vắng, Trương Công L - Phụ trách kế toán, Ngô Thị Phương T là Kế toán viên và Huỳnh Thị Nhã N là thủ quỹ TAND tỉnh. Trong thời gian từ năm 2010 đến tháng 8/2017, Lê Văn P, Trương Công L, Huỳnh Thị Nhã N và Ngô Thị Phương T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao chiếm đoạt tiền của Nhà nước, cụ thể:

1. Chiếm đoạt nguồn ngân sách địa phương cấp:

Từ năm 2010 đến năm 2016, Lê Văn P thống nhất trong lãnh đạo TAND tỉnh về chủ trương xin hỗ trợ kinh phí ngân sách địa phương, sau đó chỉ đạo Trương Công L soạn thảo nhiều văn bản trình Lê Văn P ký xin Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Yên hỗ trợ kinh phí phục vụ chi công tác tập huấn hội thẩm nhân dân, xét xử lưu động và một số hoạt động khác của TAND tỉnh. Sau khi được UBND tỉnh duyệt cấp, bị cáo L lập chứng từ trình Lê Văn P ký duyệt rút nhập quỹ tiền mặt của cơ quan giao cho Huỳnh Thị Nhã N quản lý, theo dõi chi. Căn cứ dự toán ngân sách do TAND tối cao giao đầu năm, Lê Văn P biết nguồn ngân sách Trung ương cấp hàng năm cho những công tác này đều cao hơn thực tế TAND tỉnh sử dụng nên chỉ đạo bị cáo L chi bằng nguồn ngân sách trung ương. Theo chỉ đạo của Lê Văn P, Trương Công L đã hạch toán cuối năm chứng từ chi công tác tập huấn Hội thẩm nhân dân, xét xử lưu động và các hoạt động thường xuyên của TAND tỉnh bằng nguồn ngân sách Trung ương giao nên nguồn ngân sách địa phương cấp mỗi năm đều tồn, không chi hết. Lẽ ra theo

nguyên tắc tài chính kế toán, TAND tỉnh phải báo cáo trả lại số tiền còn tồn mỗi năm cho UBND tỉnh hoặc xin chuyển sang năm sau sử dụng nhưng Trương Công L báo cáo và được Lê Văn P, Huỳnh Thị Nhã N (từ năm 2014 có thêm Ngô Thị Phương T) thống nhất lấy số tiền còn tồn chia nhau sử dụng cá nhân, rồi lập không chứng từ tài liệu để quyết toán. Cụ thể, hàng năm bị cáo L đều lập Báo cáo thu chi tài chính thể hiện đã chi hết các khoản tiền ngân sách địa phương cấp trình Lê Văn P ký để báo cáo công khai tại Hội nghị cán bộ công chức TAND tỉnh và lập không Báo cáo tài chính thể hiện đã chi hết nguồn địa phương theo đúng mục đích trình Lê Văn P ký quyết toán với Sở Tài chính tỉnh; để tránh bị kiểm tra phát hiện khi quyết toán với TAND tối cao, Trương Công L lập và Lê Văn P ký Báo cáo tài chính không thể hiện nguồn ngân sách địa phương cấp hỗ trợ. Với thủ đoạn như vậy, các bị cáo P, L, N và T đã chiếm đoạt tiền ngân sách địa phương 702.848.311đ (năm 2010: 174.979.000đ, năm 2011: 70.000.000đ, năm 2012: 32.000.000đ, năm 2013: 55.000.000đ, năm 2014: 165.000.000đ, năm 2015: 110.000.000đ và năm 2016: 95.869.311đ), trong đó bị cáo T tham gia từ năm 2014 cùng chiếm đoạt số tiền 370.869.311đ. Các bị cáo không nhớ số tiền được chia từ năm 2010 đến 2013; số tiền được chia năm 2014 đến 2016 thể hiện ở nội dung 2.

2. Chiếm đoạt tiền tạm ứng nguồn ngân sách Trung ương nhập quỹ tiền mặt:

Sau khi được TAND tối cao cấp dự toán ngân sách hàng năm, để phục vụ chi tiền mặt cho hoạt động thường xuyên của TAND tỉnh, Trương Công L lập giấy rút tạm ứng dự toán ngân sách trình lãnh đạo TAND tỉnh ký duyệt rút tiền tại Kho bạc nhà nước tỉnh nhập quỹ tiền mặt của cơ quan do N theo dõi, quản lý chi. Cuối năm 2011, 2012, các bị cáo L và N tiến hành đối chiếu số tiền đã rút tạm ứng với chứng từ chi tiền mặt thực tế trong năm xác định năm 2011 tồn quỹ 28.703.200đ, năm 2012 tồn quỹ 142.311.600đ, cả hai đã bàn bạc, thống nhất hợp thức chứng từ để tiền tồn quỹ bằng 0 rồi chiếm đoạt, chia nhau số tiền nói trên (năm 2012 L 80.000.000đ, N 62.311.600đ còn năm 2011 không nhớ cụ thể số tiền chia). Cuối năm 2013, các bị cáo L và N tiến hành đối chiếu số tiền đã rút tạm ứng với chứng từ chi tiền mặt thực tế trong năm, xác định còn tồn quỹ 320.099.600đ. Do số tiền tồn còn nhiều không thể tự hợp thức được nên bị cáo L báo cáo và đề xuất với Lê Văn P hợp thức chứng từ chiếm đoạt chia nhau số tiền tồn quỹ, Lê Văn P đồng ý và nói làm cho cẩn thận. Do đó, từ năm 2013 đến 2016, các bị cáo P, L, N (từ năm 2014 có thêm bị cáo T) đã cùng thống nhất lập chứng từ không hợp thức chiếm đoạt toàn bộ số tiền tồn quỹ hàng năm. Để đối phó với Kho bạc, Trương Công L kê không hoặc nâng không các phiếu chi trên Bảng kê thanh toán tạm ứng để điều chỉnh tổng số tiền đề nghị thanh toán tạm ứng đúng

bằng số tiền đã rút tạm ứng rồi trình Lê Văn P ký duyệt gửi Kho bạc. Để quyết toán với TAND tối cao, bị cáo L điều chỉnh lại “Sổ chi tiết chi hoạt động” và “Báo cáo tài chính”, nâng không số tiền chi tại các mục chi cá nhân cao hơn tiền chi thực tế, đồng thời hợp thức, điều chỉnh “Sổ quỹ tiền mặt” không còn tồn quỹ bằng cách bỏ ngoài các phiếu thu nhập quỹ. Các tài liệu hợp thức này đều được các bị cáo P ký tên ở các mục Chánh án, L ký tên ở các mục phụ trách kế toán, T, N ký tên ở các mục kế toán, thủ quỹ và được TAND tối cao đồng ý duyệt quyết toán. Sau khi hợp thức chứng từ, các bị cáo P, L, N, T chiếm đoạt toàn bộ số tiền tồn quỹ, chia nhau, cụ thể:

+ Năm 2013, tiền quỹ ngân sách trung ương tồn 320.099.600đ, chia theo mức tiền: P 100.000.000đ, L 128.000.000đ, N 92.099.600đ.

+ Năm 2014, tồn quỹ tiền mặt cả nguồn ngân sách trung ương và địa phương là 250.000.000đ (nguồn trung ương 85.000.000đ, nguồn địa phương 165.000.000đ). P, L, N mỗi người 100.000.000đ (ứng 50.000.000đ năm 2015 để chia), riêng T do mới vào làm việc nên không được chia tiền.

+ Năm 2015, tồn quỹ tiền mặt cả nguồn ngân sách Trung ương và địa phương là 277.210.763đ (địa phương 110.000.000đ, trung ương 167.210.763đ), trừ 50.000.000đ đã chia năm 2014 còn 227.210.763đ, chia theo mức N 40.210.763đ, T 20.000.000đ, L 67.000.000đ, P 100.000.000đ.

+ Năm 2016, tồn quỹ nguồn trung ương 241.006.066đ, mức chia P 100.000.000đ, L 71.000.000đ, N 50.006.066đ, T 20.000.000đ. Nguồn địa phương còn tồn 95.869.311đ, chia cho P 35.000.000đ trừ vào số tiền tạm ứng mà P còn nợ quỹ cơ quan năm 2015, chia cho L và T mỗi người 20.000.000đ, chia cho N 20.869.311đ.

Như vậy, từ năm 2011 đến 2016, các bị cáo Lê Văn P, Trương Công L, Huỳnh Thị Nhã N và Ngô Thị Phương T đã thống nhất lập không chứng từ, sổ sách kế toán chiếm đoạt tiền tạm ứng nguồn ngân sách Trung ương tổng số tiền **984.331.229đ**, trong đó Lê Văn P tham gia chiếm đoạt từ năm 2013 với số tiền 813.316.429đ, Ngô Thị Phương T tham gia chiếm đoạt từ năm 2014 với số tiền 493.216.829 đồng.

3. Chiếm đoạt nguồn ngân sách trung ương chi thanh toán lương:

Ngày 01/6/2013, ông Vũ Xuân H - Chánh tòa hình sự có quyết định nghỉ hưu nhưng bị cáo L không thông báo cho Kho bạc tỉnh, khi lập chứng từ đề nghị thanh toán lương tháng 6, L vẫn ghi tên và mức lương của ông H với số tiền 15.267.315đ trình Lê Văn P ký duyệt, Kho bạc nhà nước tỉnh không biết nên duyệt thanh toán, chuyển tiền lương vào tài khoản của TAND tỉnh mở tại A Phú Yên. Để rút được tiền lương tên ông H ra sử dụng, bị cáo L sửa lại trang đầu

“Danh sách chi trả tiền cá nhân qua tài khoản” thay tên và số tài khoản của ông H bằng tên và số tài khoản của Trương Vũ Tường N1 (con gái L), số tiền lương của ông H được ghi vào số tài khoản của L và N1 để gửi đến A Phú Yên. Căn cứ danh sách này, A Phú Yên chuyển toàn bộ tiền lương của ông H vào tài khoản của L và N1. Tháng 7/2013, Trương Công L đến phòng làm việc báo cáo cho Lê Văn P biết việc làm sai phần lương tháng 6/2013 của ông H, nếu tháng 7/2013 không làm nữa thì Kho bạc nhà nước tỉnh sẽ phát hiện, nên bị cáo L đề xuất sẽ tiếp tục lập khống chứng từ chiếm đoạt tiền lương cho đến hết năm 2013. Lúc này, Lê Văn P không phản đối mà nói Trương Công L làm cho khéo, cẩn thận. Nghe bị cáo P nói như vậy, Trương Công L hiểu là bị cáo P đồng ý nên từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2017, L lập “danh sách thanh toán lương” và “danh sách chi trả tiền cá nhân qua tài khoản” đúng thực tế số lương cán bộ TAND tỉnh nhưng ở hàng “tổng hệ số”, “tổng tiền lương” nâng cao hơn thực tế rồi trình lãnh đạo ký duyệt. Căn cứ chứng từ này, Kho bạc tỉnh duyệt chi lương chuyển tiền sang A Phú Yên. Sau đó, bị cáo L tiến hành đổi trang đầu của “danh sách chi trả tiền cá nhân qua tài khoản” thêm tên một số người thân của bị cáo L (như Trương Vũ Tường N1, Vũ Thị Tường K, Trương Công V, Nguyễn Hữu Đ, Nguyễn Thị Bích L), ghi số tiền nâng khống vào tài khoản những người này, của bị cáo L và một số cán bộ TAND tỉnh gồm Ngô Thị Phương T, Huỳnh Thị Nhã N, Cao Duy H, Lê Thị Hồng H2, Phí Tấn I để A Phú Yên chuyển tiền vào tài khoản những người này.

Tổng cộng từ tháng 6/2013 đến 8/2017, Trương Công L đã liên tục lập khống 51 chứng từ chi trả lương và 03 chứng từ truy lĩnh lương, chiếm đoạt tổng số tiền 1.127.028.135đ, trong đó, Lê Văn P cùng Trương Công L chiếm đoạt từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2017 với số tiền 1.111.760.820đ. Bị cáo L trực tiếp đưa cho bị cáo P mỗi tháng từ 6.000.000đ đến 10.000.000đ liên tục từ tháng 7/2013 đến 5/2017.

Tháng 9/2014, Ngô Thị Phương T được tuyển dụng làm kế toán viên TAND tỉnh. Tháng 4/2015, Trương Công L sợ bị cáo T tìm hiểu, phát hiện, báo cáo việc lập khống chứng từ thanh toán lương nên đã chuyển vào tài khoản của bị cáo T 2.000.000đ, nói đây là phần chia cho T, bị cáo T biết rõ đây là tiền do Trương Công L vi phạm về tài chính kế toán lấy từ nguồn ngân sách Nhà nước chuyển cho T nhưng vẫn nhận sử dụng cá nhân. Từ đó cho đến tháng 12/2016, bị cáo L đều chuyển tiền vào tài khoản của T với tổng số tiền 43.400.000đ.

4. Chiếm đoạt khoản tiền tiêu vật khi thanh toán chi phí đi Hàn Quốc:

Từ ngày 11 đến ngày 25/6/2011, Lê Văn P được cử tham gia lớp bồi dưỡng ngắn hạn về “công tác phòng, chống tham nhũng” tại Hàn Quốc. Theo Quyết định số 387-QĐ/BTCTW ngày 24/5/2011 của Ban chỉ đạo Đề án 165,

Ban Tổ chức Trung ương thì tiền tiêu vật tại nước ngoài đã được Ban chỉ đạo đề án 165 chi trả tổng cộng 900USD theo đúng định mức chi được quy định tại Thông tư số 91/2005/TT-BTC ngày 18/10/2005 và Thông tư số 141/2009/TT-BTC ngày 13/7/2009 của Bộ tài chính. Lê Văn P biết rõ và đã nhận khoản tiền này. Tuy nhiên khi về nước, Lê Văn P tiếp tục chỉ đạo Trương Công L lập chứng từ chi tiếp tiền tiêu vật, nên Trương Công L lập chứng từ kê tiền tiêu vật là 9.280.000đ tương đương 450USD và đưa Lê Văn P ký người đề nghị thanh toán, rồi trình ông Võ Ngọc Linh - Phó chánh án TAND tỉnh (đã chết) duyệt trên giấy đề nghị thanh toán, Sau đó Lê Văn P ký duyệt trên phiếu chi số C00194 ngày 11/8/2011 chiếm đoạt 9.280.000đ. Để tránh TAND tối cao phát hiện việc thanh toán trùng lặp chứng từ khi duyệt quyết toán, bị cáo L đã rút Quyết định cử Lê Văn P đi Hàn Quốc của Ban chỉ đạo 165 ra khỏi chứng từ thanh toán vì nội dung quyết định này đã ghi rõ các khoản chi phí tại nước ngoài do Ban chỉ đạo 165 chi trả.

5. Chiếm đoạt tiền thanh toán may trang phục:

Khi tiến hành thanh toán tiền may trang phục cho 05 cán bộ tuyển dụng năm 2013 của TAND tỉnh, Trương Công L đã lập 02 bộ chứng từ thanh toán gồm chứng từ thanh toán tiền mặt 43.450.000đ và chứng từ thanh toán chuyển khoản 43.450.000đ cho Công ty TNHH Việt Linh, sau đó bị cáo L liên hệ với Công ty Việt Linh để lấy lại số tiền chuyển khoản trùng lặp, chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Vật chứng và tài sản thu giữ:

- 01 CPU máy vi tính hiệu FPT Elead màu đen và 01 CPU máy vi tính hiệu SING PC màu đen (đã trả lại cho TAND tỉnh Phú Yên);

- 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, tên thiết bị Galaxy J5(2016), số máy: SM-J510FN, IMEI1: 357202078543650/01 (đã trả lại cho Trương Vũ Tường N1);

- 01 điện thoại hiệu IPHONE, số kiểu máy: NG4Q2LL/A; IMEI: 359301065084054, MEID: 35930106508405, Số Sêri: FFMPP2JSG5MF và 01 điện thoại di động hiệu OPPOF7, số kiểu máy: CPH1819; IMEI1: 868476033609218; IMEI2: 868476033609200; Số Sêri: YDMN654LUCFAJ7SO;

- Xe mô tô hiệu AirBlade biển kiểm soát 59N2-641.60.

Kê biên tài sản và phong tỏa tài khoản:

- Kê biên 01 căn nhà tại khu phố 4, phường 2, TP. T, tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu chung của bị can Trương Công L và vợ là bà Vũ Thị Tường K; 01 căn nhà

tại P L 1- H- Đ- tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu chung của bị can Lê Văn P và bà Mai Thị S.

- Phong tỏa số tiền trong tài khoản 4600215036899 tại Ngân hàng A (A) Việt Nam-chi nhánh Phú Yên đối với Lê Văn P; tài khoản 4600215059104 tại Ngân hàng A Việt Nam-chi nhánh Phú Yên của Ngô Thị Phương T; tài khoản tiền gửi tiết kiệm số 24154743 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K-chi nhánh Phú Yên của Huỳnh Thị Nhã N.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo và những người liên quan đã khắc phục hậu quả 1.933.049.311đ, trong đó bị cáo L nộp 183.000.000đ; bị cáo P nộp 985.000.000đ, bị cáo T nộp 83.400.000đ, bị cáo N nộp 400.369.311đ và những người liên quan nộp 281.280.000đ (gồm Cao Duy H nộp 20.000.000đ; Lê Thị Hồng H2 nộp 2.000.000đ; Nguyễn Văn T nộp 30.000.000đ; Nguyễn M Thu nộp 29.000.000đ; Nguyễn Phi Đ nộp 195.280.000đ; Nguyễn Đức K nộp 5.000.000đ)

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2019/HS-ST ngày 30/12/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn P, Trương Công L, Huỳnh Thị Nhã N và Ngô Thị Phương T phạm tội “Tham ô tài sản”;

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 353 BLHS 2015; điểm b, r, s, t Khoản 1, 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Trương Công L 17** (mười bảy) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt tạm giam 07/9/2017.

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 353 BLHS 2015; điểm b, v Khoản 1, 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn P 15** (mười lăm) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt tạm giam 15/9/2018.

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 353 BLHS 2015; điểm b, s, t Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị Nhã N 15** (mười lăm) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng Điểm a Khoản 3 Điều 353 BLHS 2015; điểm b, s, t, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 2 Điều 54 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Ngô Thị Phương T 03** (ba) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng Khoản 5 Điều 353 BLHS Các bị cáo Lê Văn P, Trương Công L, Huỳnh Thị Nhã N, Ngô Thị Phương T đảm nhiệm chức vụ 02 năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47, 48 BLHS và Điều 587 BLDS:

Buộc bị cáo Lê Văn P phải bồi thường khắc phục hậu quả số tiền 854.939.000đ, bị cáo P đã nộp khắc phục 729.689.000đ tại các biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên với Lê Văn P tại các ngày: 06/9/2018, 17/10/2018, 05/10/2018, 02/11/2018, còn phải bồi thường khắc phục hậu quả số tiền 125.250.000 đồng; bị cáo Trương Công L phải bồi thường 1.011.660.699đ, bị cáo L đã bồi thường 183.000.000đ tại biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên với Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên ngày 02/10/2017, còn phải bồi thường 828.660.699 đồng; bị cáo Huỳnh Thị Nhã N phải bồi thường 490.507.940đ, bị cáo N nộp 400.369.311đ tại các biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên với Huỳnh Thị Nhã N tại các ngày: 18/01/2018 và 17/9/2018, bị cáo N còn phải nộp bồi thường 90.138.629đ; bị cáo Ngô Thị Phương T phải bồi thường 83.400.000đ đã nộp xong tại các biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên với Ngô Thị Phương T tại các ngày: 13/10/2017 và 31/10/2017. Buộc bà Trương Vũ Tường N1 phải nộp trả ngân sách nhà nước số tiền 209.148.036đ.

Ghi nhận sự tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 319.311.000đ chi tặng quà không đúng nguyên tắc chế độ nộp vào ngân sách Nhà nước (Lê Văn P 255.311.000đ, Nguyễn Văn T 30.000.000đ tại biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên với ông Nguyễn Văn T ngày 26/9/2018, Nguyễn M Thu nộp 29.000.000đ tại biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên với bà Nguyễn M Thu ngày 26/9/2018, Nguyễn Đức K nộp 5.000.000đ tại các biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên với ông Nguyễn Đức K ngày 20/8/2018).

Buộc bị cáo Lê Văn P và Trương Công L phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Phi Đ 195.280.000đ. Mỗi bị cáo 97.640.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 06/01/2020, bị cáo Lê Văn P kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án hình sự sơ thẩm đã tuyên.

- Ngày 09/01/2020, bị cáo Ngô Thị Phương T kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét miễn hình phạt hoặc cho hưởng án treo.

- Ngày 13/01/2020, bị cáo Huỳnh Thị Nhã N kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và giảm bồi thường dân sự.

- Ngày 15/01/2020, bị cáo Trương Công L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không đồng ý phần quyết định buộc con gái là Trương Vũ Tường N1 phải khắc phục số tiền là 209.148.036đ.

- Ngày 10/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy lệnh kê biên tài sản của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên đối với ngôi nhà tại thôn P L 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

- Ngày 13/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Vũ Tường N1 kháng cáo không đồng ý trách nhiệm bồi thường số tiền 209.148.036đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Văn P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án hình sự sơ thẩm đã tuyên. Bị cáo trình bày là không biết gì về những việc làm của bị cáo L. Do quá tin tưởng vào nhân viên của mình nên bị cáo đã ký vào các văn bản, chứng từ của L trình ký, chứ bị cáo không có hành vi nhận tiền từ bị cáo L như bị cáo L đã khai báo. Khi phát hiện ra sự việc, bị cáo đã tích cực trong việc lập báo cáo về cấp trên và cơ quan có thẩm quyền điều tra, xử lý kịp thời. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét chấp nhận kháng cáo.

Bị cáo Trương Công L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không đồng ý phần quyết định buộc con gái là Trương Vũ Tường N1 phải khắc phục số tiền là 209.148.036đ, vì đây là tiền lương của bị cáo chuyển cho con ăn học. Đồng thời bị cáo L đề nghị HĐXX xem xét về các khoản tiền lương chia cho bị cáo P trước đây mỗi tháng là 6.000.000đ chỉ có ba tháng từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2013, còn lại là mỗi tháng 10.000.000đ từ tháng 10 năm 2013 đến tháng 5 năm 2017.

Bị cáo Huỳnh Thị Nhã N vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và giảm tiền bồi thường thiệt hại. Bị cáo cho rằng số tiền mà 03 bị cáo đã chia trước đây không nhớ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo chịu ngang bằng với bị cáo P và L là không đúng, bị cáo phải chịu ít hơn.

Bị cáo Ngô Thị Phương T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét được miễn hình phạt hoặc cho hưởng án treo. Vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ vì có công trong việc phát hiện tội phạm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị S vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy lệnh kê biên tài sản của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên đối với ngôi nhà tại thôn P L 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vì đây là tài sản chung của cha mẹ để lại cho nhiều người con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về vụ án cho rằng: Về tố tụng, HĐXX tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo là đúng người đúng tội. Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo có cung cấp được một số tình tiết giảm nhẹ mới, do vậy đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt, riêng bị cáo T giữ nguyên mức án tù nhưng cho hưởng án treo; chấp nhận kháng cáo của bị cáo L và người liên quan Trương Vũ Tường N1 không truy thu của bà N1 số tiền 209.148.036đ; chấp nhận kháng cáo của bị cáo N về giảm mức bồi thường thiệt hại; không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị S về việc hủy lệnh kê biên căn nhà, vì đây là tài sản của bị cáo P và bà S.

Luật sư H Thế L bào chữa cho bị cáo P cho rằng: Hành vi, thủ đoạn phạm tội của bị cáo L là rất tinh vi, do đó bị cáo P không thể phát hiện sớm vụ án. Ngay cả các đoàn kiểm tra hằng năm có nghiệp vụ về tài chính kế toán cũng không phát hiện ra được việc làm của bị cáo L. Tại hồ sơ cũng thể hiện có nhiều tài liệu, chứng cứ chuyên môn cho thấy bị cáo P không có dấu hiệu thông đồng cấu kết với bị cáo L để thực hiện hành vi phạm tội "*Tham ô tài sản*", nên bị cáo P không biết việc làm của bị cáo L là có cơ sở, do vậy bị cáo P không phạm tội tham ô. Ngoài ra hồ sơ còn có sai sót về chứng cứ vụ án và bỏ lọt một số người phạm tội. Luật sư H Tiến Triển thống nhất với luận cứ bào chữa của luật sư Long và tranh luận của bị cáo P; lời khai của bị cáo L không đủ căn cứ để kết tội bị cáo P.

Luật sư Lưu Ngọc L bào chữa cho bị cáo L cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo L chủ mưu, cầm đầu là không đúng, vì bị cáo L phải xin ý kiến của chủ tài khoản, nếu bị cáo P không ký vào các chứng từ kế toán thì sẽ không có tội phạm xảy ra. Bị cáo L có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nên đề nghị HĐXX chấp nhận giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như quan điểm của Kiểm sát viên. Riêng số tiền truy thu của con bị cáo L là không đúng, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đối với số tiền lương chia cho bị cáo P, trước đây bị cáo L khai là mỗi tháng chia 6.000.000đ, nay bị cáo L đính chính lại là chỉ có 03 tháng là 7, 8, 9/2013 chia 6.000.000đ, còn lại từ tháng 10/2013 đến tháng 5/2017 là 10.000.000đ, đề nghị được chấp nhận.

Luật sư Vũ Xuân H bào chữa cho bị cáo N cho rằng: Bị cáo N phải chịu trách nhiệm trên 358.000.000đ của các năm từ 2011 đến 2016, riêng năm 2010 số tiền bị quy kết là trên 300.000.000đ các bị cáo không nhớ đã chia bao nhiêu, Tòa án cấp sơ thẩm chia đều cho cả ba bị cáo như nhau là không đúng. Đề nghị HĐXX chia cho người có chức vụ cao hơn phải chịu nhiều hơn, nên số tiền bị cáo N đã khắc phục nhiều hơn số tiền bị bồi thường, nên bị cáo không còn phải bồi thường.

Luật sư Nguyễn Hương Q bào chữa cho bị cáo T cho rằng: Bị cáo T không biết đến việc phạm tội của các bị cáo khác trong vụ án, bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tiền ngân sách. Khi được bị cáo L cho tiền bị cáo T thấy không rõ nguồn gốc nên không sử dụng mà mở tài khoản tạm gửi số tiền 83.400.000đ so với 2.800.000.000đ là không lớn và đã nộp lại đủ số tiền trên. Bị cáo có vai trò không quan trọng trong vụ án, do vậy đề nghị HĐXX xem xét miễn hình phạt cho bị cáo T theo Điều 59 Bộ luật hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, thì thấy: Các bị cáo là những cán bộ công chức có vai trò quan trọng nhất trong cơ quan đang công tác, là chủ tài khoản, là kế toán, thủ quỹ, được giao nhiệm vụ trọng trách. Lẽ ra khi nhận được nhiệm vụ được giao các bị cáo phải làm đúng chức trách nhiệm vụ của mình nhằm quản lý tốt tài sản nhà nước, tài sản cơ quan, nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân, các bị cáo đã không tuân thủ đúng các nguyên tắc về tài chính kế toán. Các bị cáo đã thông đồng, liên kết với nhau tạo thành ê kíp khép kín, lập khống chứng từ giả, báo cáo tài chính hằng năm sai sự thật, bằng nhiều thủ đoạn cùng chiếm đoạt nhiều tỷ đồng của nhà nước, thậm chí còn ứng tiền của năm sau để chia cho năm trước, hậu quả xảy ra tiền nhà nước, cơ quan bị thất thoát, nhân dân mất niềm tin vào cán bộ nhà nước. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây bất bình trong nhân dân, phạm tội trong lúc nhà nước, xã hội đang đẩy mạnh công cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “*Tham ô tài sản*” với mức án tù như trên là nghiêm minh, đúng pháp luật.

[2] Bị cáo Trương Công L có vai trò quan trọng nhất trong vụ án, bị cáo là kế toán nhưng đã chủ động đề xuất chủ trương rút ngân sách và thực hiện tội phạm tích cực trong thời gian dài gần 10 năm. Bị cáo L bị quy kết hành vi tham ô với số tiền chiếm đoạt 2.866.937.675đ, trong đó bản thân bị cáo hưởng lợi 1.011.660.699đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm a, khoản 4 Điều 353 BLHS năm 2015 (*chiếm đoạt tài sản trị giá từ 1.000.000.000đ trở lên*) có mức hình phạt tù

20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng 04 tình tiết giảm nhẹ như bị cáo đã nộp lại 183.000.000đ khắc phục hậu quả theo điểm b; người phạm tội tự thú theo điểm r; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo điểm s; người phạm tội tích cực hợp tác với các cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án theo điểm t khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 như gia đình có công cách mạng, từ đó áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 BLHS 2015, xử phạt bị cáo 17 năm tù, dưới khung hình phạt là đã có xem xét chiếu cố. Ngày 21/4/2020 bị cáo gửi “*Đơn xin khắc phục hậu quả*” với nội dung là trước đây bị cáo có vay của ngân hàng 80.000.000đ và hằng tháng trừ dần vào tiền lương, nay đã vượt tiền gốc và lãi trên 80.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo cung cấp chứng cứ là Thông báo số 512/TB-NHNo ngày 20/5/2020 của NHNNo&PTNT-Chi nhánh Phú Yên xác nhận bị cáo khắc phục thêm 26.667.552đ; nên xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3] Bị cáo Lê Văn P có vai trò quan trọng trong vụ án, bị cáo là người đứng đầu cơ quan, là chủ tài khoản, tuy không chủ động đề xuất hoặc trực tiếp giả mạo các hồ sơ chứng từ, nhưng bị cáo biết hành vi phạm tội của các bị cáo mà đã bỏ mặc để hưởng lợi. Bị cáo kháng cáo kêu oan cho rằng không phạm tội tham ô, nhưng HĐXX xét thấy bị cáo là người có chức vụ, quyền hạn cao nhất trong cơ quan, với vai trò là chủ tài khoản bị cáo đã ký tất cả các chứng từ giả mạo của bị cáo L, các báo cáo tài chính sai sự thật, quyết toán kinh phí hằng năm không đúng với các cơ quan chức năng, báo cáo gian dối hằng năm với cơ quan tại các hội nghị cán bộ công chức, nhằm hợp thức hóa tất cả các khoản tiền mà đồng phạm chiếm đoạt, góp phần cho bị cáo L và bị cáo khác thực hiện tội phạm tích cực trong thời gian dài. HĐXX thấy rằng, tại Tòa cấp sơ thẩm, tuy bị cáo không nhận tội tham ô, nhưng với lời khai của các bị cáo khác phù hợp với hành vi của bị cáo gây ra như đã nêu trên, nên cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo phạm tội tham ô là không oan sai. Bị cáo P bị quy kết hành vi tham ô với số tiền chiếm đoạt 2.637.205.560đ, trong đó bản thân bị cáo hưởng lợi 854.939.00đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm a, khoản 4 Điều 353 BLHS năm 2015 (*chiếm đoạt tài sản trị giá từ 1.000.000.000đ trở lên*) có mức hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ như bị cáo đã nộp lại 729.689.000đ khắc phục hậu quả theo điểm b; người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác theo điểm v khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 như bản thân đang bị mắc một số bệnh nặng, chủ động báo cáo để phát hiện vụ án, từ đó áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 BLHS 2015, xử phạt bị cáo 15 năm 06 tháng tù, dưới khung hình phạt là đã có xem xét chiếu cố. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo cung cấp được chứng từ khắc phục thêm 50.000.000đ bồi thường cho ngân sách;

bị cáo tỏ rõ thành khẩn khai báo và thái độ ăn năn hối cải, đây là những tình tiết giảm nhẹ mới nên có cơ sở để HĐXX xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

[4] Bị cáo Huỳnh Thị Nhã N có vai trò quan trọng trong vụ án, bị cáo là thủ quỹ, thực hiện nhiệm vụ quản lý tiền mặt cho cơ quan, xuất chi theo đúng quy định, lẽ ra khi nhận được nhiệm vụ được giao bị cáo phải làm đúng chức trách nhiệm vụ nhằm quản lý tốt tài sản nhà nước, nhưng vì động cơ vụ lợi bị cáo đã không tuân thủ đúng các nguyên tắc về tài chính kế toán, bị cáo đã ký vào các tài liệu kế toán không đúng sự thật, xuất chi tiền mặt sai nguyên tắc. Bị cáo N bị quy kết hành vi tham ô với số tiền chiếm đoạt 1.687.179.540đ, trong đó bản thân bị cáo hưởng lợi 490.507.940đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm a, khoản 4 Điều 353 BLHS năm 2015 (*chiếm đoạt tài sản trị giá từ 1.000.000.000đ trở lên*) có mức hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng 03 tình tiết giảm nhẹ như bị cáo đã nộp lại 400.369.311đ khắc phục hậu quả theo điểm b; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo điểm s; người phạm tội tích cực hợp tác với các cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án theo điểm t khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51, từ đó áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 BLHS 2015, xử phạt bị cáo 15 năm tù, dưới khung hình phạt là đã có xem xét chiếu cố. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo tỏ ra ăn năn, hối cải, thành khẩn khai báo nhận tội và xin được giảm nhẹ hình phạt vì hoàn cảnh gia đình đang gặp nhiều khó khăn, có chồng bị tật khiếm thị nặng, bản thân đang bị một số bệnh nan y. HĐXX xét thấy, bị cáo có thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ mới, để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, nên giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

[5] Bị cáo Ngô Thị Phương T có vai trò thứ yếu trong vụ án trong vụ án, bị cáo là kế toán nhưng mới vào công tác trong thời gian ngắn, là đồng phạm với vai trò không đáng kể, không trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, khi phát hiện sai phạm của bị cáo L bị cáo đã chủ động báo cáo lãnh đạo và đề xuất hướng giải quyết. Bị cáo T bị quy kết tội tham ô với số tiền chiếm đoạt 864.086.140đ, trong đó bản thân bị cáo hưởng lợi 83.400.000đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm a, khoản 3 Điều 353 BLHS năm 2015 (*chiếm đoạt tài sản trị giá từ 5000.000đ đến dưới 1.000.000.000đ*) có mức hình phạt tù từ 15 năm đến 20 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng 03 tình tiết giảm nhẹ như bị cáo đã nộp lại 83.400.000đ khắc phục hậu quả theo điểm b; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo điểm s; người phạm tội tích cực hợp tác với các cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án theo điểm t khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 như gia đình có công cách mạng. Do bị cáo lần đầu phạm tội, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể, nên Tòa cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 54 BLHS

2015, xử phạt bị cáo 03 năm tù, dưới khung hình phạt là đã có xem xét chiều cố. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo xin được miễn hình phạt hoặc cho hưởng án treo; HĐXX thấy rằng, bị cáo T là nhân viên kế toán mới vào ngành, còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ, lại bị tác động, chi phối của các bị cáo khác; bị cáo không trực tiếp bàn bạc, trao đổi để thực hiện hành vi tham ô mà được bị cáo L cho mỗi lần ít tiền, vì thấy nguồn gốc tiền không rõ ràng nên bị cáo không sử dụng mà mở tài khoản tạm gửi, khi bị cáo phát hiện ra hành vi sai trái của bị cáo L, bị cáo T đã báo cáo và nộp lại toàn bộ số tiền 83.400.000đ; bị cáo T là người có công lớn trong việc phát hiện và tố giác tội phạm; hiện nay có hoàn cảnh khó khăn, chồng đang là lái xe cho cơ quan, có hai con còn nhỏ từ 1 đến 3 tuổi; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng; có nơi làm việc ổn định và luôn hoàn thành tốt công việc ở vị trí mới được phân công; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ và không có tình tiết tăng nặng. Do vậy, bị cáo T đủ điều kiện được hưởng án treo, tự cải tạo tại địa phương, cơ quan theo quy định của pháp luật.

[6] Như vậy, qua đánh giá phân tích hành vi, vai trò và các tình tiết giảm nhẹ của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã cá thể hóa hình phạt cho các bị cáo là phù hợp. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, phát sinh nhiều tình tiết giảm nhẹ mới, nên HĐXX thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm mức hình phạt cho các bị cáo L, bị cáo P và bị cáo N; giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo T, nhưng cho hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[7] Xét kháng cáo của bị cáo Trương Công L và bà Trương Vũ Tường N1 về việc không đồng ý phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc bà Trương Vũ Tường N1 phải khắc phục số tiền là 209.148.036đ; HĐXX thấy trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo L đã chuyển tiền hoặc phát lệnh cho ngân hàng chuyển tiền cho con gái bị cáo là bà Trương Vũ Tường N1, đây là tiền do phạm tội mà có, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N1 phải nộp lại cho ngân sách là có căn cứ; nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo L và bà N1 về phần này.

[8] Xét kháng cáo của bị cáo Huỳnh Thị Nhã N về việc xin giảm tiền bồi thường thiệt hại; HĐXX thấy việc chiếm đoạt nguồn ngân sách địa phương từ năm 2010 đến 2013 với số tiền 331.979.000đ do các bị cáo không nhớ rõ số tiền được chia cho mình, nên Tòa cấp sơ thẩm buộc các bị cáo phải có nghĩa vụ khắc phục bằng nhau là phù hợp. Như vậy, bản thân bị cáo N hưởng lợi 490.507.940đ, bị cáo đã nộp lại 400.369.311đ, nên còn lại 90.138.629đ, buộc bị cáo phải bồi thường lại cho nhà nước là đúng pháp luật, nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N.

[9] Xét kháng cáo của bà Mai Thị S về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy lệnh kê biên tài sản của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên đối với ngôi nhà tại thôn P L 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; HĐXX thấy ngôi nhà trên là tài sản chung của vợ chồng bà S và bị cáo P, để bảo đảm việc thu hồi tài sản lại cho nhà nước, trong quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên ban hành lệnh kê biên tài sản để đảm bảo công tác thi hành án là đúng pháp luật, vì tài sản này thể hiện vợ chồng bà S và bị cáo P là chủ sở hữu, chứ không phải là tài sản đứng tên người khác. Hiện tại bị cáo P còn phải thi hành án 125.250.000đ (đã khắc phục thêm 50.000.000đ), nên Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục kê biên là có căn cứ.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận, nên các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1/ Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Công L, Lê Văn P, Huỳnh Thị Nhã N và Ngô Thị Phương T; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2019/HS-ST ngày 30/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh K Hòa.

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn P, Trương Công L, Huỳnh Thị Nhã N và Ngô Thị Phương T phạm tội “Tham ô tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 BLHS 2015; điểm b, r, s, t khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Trương Công L 14** (mười bốn) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt tạm giam 07/9/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 BLHS 2015; điểm b, s, t, v khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn P 12** (mười hai) năm 6 (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt tạm giam 15/9/2018.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 BLHS 2015; điểm b, s, t khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị Nhã N 13** (mười ba) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353 BLHS 2015; điểm b, r, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; khoản 1 Điều 65 của BLHS; điểm e khoản 1 Điều 357 BLTTHS; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc: “Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo”

Xử phạt bị cáo **Ngô Thị Phương T 03 (ba) năm** tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là **05 (năm) năm** kể từ ngày tuyên án phúc thẩm; giao bị cáo cho UBND xã HA, huyện PH, tỉnh Phú Yên để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Áp dụng khoản 5 Điều 353 BLHS cấm các bị cáo Lê Văn P, Trương Công L, Huỳnh Thị Nhã N, Ngô Thị Phương T đảm nhiệm chức vụ 02 năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47, 48 BLHS và Điều 587 BLDS:

Buộc bị cáo Huỳnh Thị Nhã N phải bồi thường 490.507.940 đ, bị cáo N nộp 400.369.311đ tại các biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên với Huỳnh Thị Nhã N tại các ngày: 18/01/2018 và 17/9/2018, bị cáo N còn phải nộp bồi thường 90.138.629đ (Chín mươi triệu một trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm hai chín đồng); buộc bà Trương Vũ Tường N1 phải nộp trả ngân sách nhà nước số tiền 209.148.036đ (Hai trăm lẻ chín triệu một trăm bốn mươi tám nghìn không trăm ba sáu đồng).

Về vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tiếp tục kê biên 01 căn nhà tại thôn P L 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu chung của bị cáo Lê Văn P và bà Mai Thị S (tại lệnh kê biên tài sản số 01/CSĐT-PC01 ngày 04/10/2018 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên) để đảm bảo thi hành án.

2/ Các bị cáo Trương Công L, Lê Văn P, Huỳnh Thị Nhã N và Ngô Thị Phương T, không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/5/2020).

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS - CA tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam CA tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Trường